

Số: **219** /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **21** tháng **02** năm **2023**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện
đối với băng tần 2300-2400 MHz**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 88/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-BTTTT ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc mức thu cơ sở đối với băng tần 2300-2400 MHz;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch Tài chính, Pháp chế; Cục trưởng các Cục: Tần số vô tuyến điện, Viễn thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Trung tâm Thông tin;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Lưu: VT, CTS (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Đức Long

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ
TUYẾN ĐIỆN ĐỐI VỚI BĂNG TẦN 2300 - 2400 MHz CHO HỆ THỐNG
THÔNG TIN DI ĐỘNG MẶT ĐẤT THEO TIÊU CHUẨN IMT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **249/QĐ-BTTTT** ngày **24/02/2023**
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN THAM GIA ĐẤU GIÁ

Điều kiện tham gia đấu giá được quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần, cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp tham gia đấu giá phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đủ điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông;
- b) Đáp ứng các yêu cầu của cuộc đấu giá.

2. Điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông bao gồm:

- a) Điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng sử dụng băng tần được cấp thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông;
- b) Tuân thủ quy định của pháp luật về viễn thông đối với sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, hình thức, điều kiện và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

3. Yêu cầu của cuộc đấu giá bao gồm:

- a) Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính trước đó với Nhà nước về viễn thông, tần số vô tuyến điện (nếu có):

- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính trước đó với Nhà nước về viễn thông bao gồm:

+ Hoàn thành nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Luật Viễn thông;

+ Hoàn thành nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 48 Luật Viễn thông;

+ Hoàn thành đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 Luật Viễn thông.

- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính trước đó với Nhà nước về tần số vô tuyến điện bao gồm: Hoàn thành nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Tần số vô tuyến điện.

b) Yêu cầu triển khai mạng viễn thông:

Doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz có thể triển khai mạng và dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ IMT-Advanced (4G) hoặc IMT-2020 (5G). Doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz theo nguyên tắc triển khai công nghệ nào (căn cứ hồ sơ đề nghị xét duyệt đủ điều kiện tham gia đấu giá) sẽ áp dụng yêu cầu triển khai mạng viễn thông với công nghệ tương ứng (IMT-Advanced/IMT-2020).

Yêu cầu triển khai mạng viễn thông áp dụng cho doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz được quy định cụ thể tại Phụ lục kèm theo Phương án tổ chức đấu giá này.

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ BĂNG TẦN ĐẤU GIÁ VÀ CÁC KHỐI BĂNG TẦN ĐẤU GIÁ

1. Băng tần đấu giá và các khối băng tần đấu giá

Băng tần đấu giá là băng tần 2300-2400 MHz. Băng tần này được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động mặt đất IMT của Việt Nam theo Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các khối băng tần đấu giá gồm:

Tên khối băng tần	Khối băng tần
A1	2300 - 2330 MHz
A2	2330 - 2360 MHz
A3	2360 - 2390 MHz

Khối băng tần 2390-2400 MHz được quy hoạch làm băng tần bảo vệ, không đấu giá cho hệ thống thông tin di động mặt đất IMT tại cuộc đấu giá này.

2. Thời hạn sử dụng băng tần

Doanh nghiệp trúng đấu giá được cấp giấy phép sử dụng băng tần với thời hạn 15 năm.

3. Mục đích sử dụng

Băng tần 2300-2400 MHz được sử dụng để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT-Advanced và các phiên bản tiếp theo theo quy định tại Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Điều kiện sử dụng băng tần

Các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng các khối băng tần khác nhau trong cùng băng tần 2300-2400 MHz phải tuân thủ các quy định, điều kiện kỹ thuật sử dụng băng tần được cấp phép như sau:

a) Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan về thiết bị thu phát vô tuyến điện, an toàn bức xạ và tương thích điện từ trường.

b) Có trách nhiệm phối hợp với nhau để tránh can nhiễu có hại, đồng bộ về khung dữ liệu của phương thức TDD và thực hiện đúng các nội dung của giấy phép sử dụng băng tần theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Phối hợp với tổ chức được cấp giấy phép ở băng tần liền kề trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện và phòng tránh nhiễu có hại.

d) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc phối hợp sử dụng tần số biên giới để tránh can nhiễu có hại.

đ) Thực hiện các quy định khác của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

PHẦN III. GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ VÀ TIỀN ĐẶT TRƯỚC

1. Giá khởi điểm

Giá khởi điểm được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần. Giá khởi điểm của khối băng tần được xác định như sau:

$$GKD = MTCS_{MHz} \times Bw \times T$$

Trong đó:

- GKD là giá khởi điểm, đơn vị tính bằng Đồng Việt Nam;
- $MTCS_{MHz}$ là mức thu cơ sở được xác định, quyết định theo Điều 4 và Điều 5 Nghị định 88/2021/NĐ-CP. Theo Điều 1 Quyết định số 120/QĐ-BTTTT ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về

việc mức thu cơ sở đối với băng tần 2300-2400 MHz, mức thu cơ sở đối với băng tần 2300-2400 MHz là **12.885.557.936 VNĐ/MHz/năm** (bằng chữ: mười hai tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng cho một Mê-ga-héc cho một năm được phép sử dụng).

- Bw là độ rộng của khối băng tần cần xác định giá khởi điểm: 30 MHz;
- T là thời gian được phép sử dụng băng tần: 15 năm.

Giá khởi điểm của khối băng tần như sau:

STT	Tên khối băng tần	Khối băng tần	Giá khởi điểm (đồng Việt Nam)
1	A1	2300-2330 MHz	5.798.501.071.200
2	A2	2330-2360 MHz	5.798.501.071.200
3	A3	2360-2390 MHz	5.798.501.071.200

2. Bước giá

Bước giá là mức chênh lệch tối thiểu của lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật đấu giá tài sản. Bước giá áp dụng tại cuộc đấu giá các khối băng tần như sau:

STT	Tên khối băng tần	Khối băng tần	Bước giá (đồng Việt Nam)
1	A1	2300-2330 MHz	10.000.000.000
2	A2	2330-2360 MHz	10.000.000.000
3	A3	2360-2390 MHz	10.000.000.000

3. Tiền đặt trước

Tiền đặt trước được quy định tối thiểu là 05% (năm phần trăm) và tối đa là 20% (hai mươi phần trăm) giá khởi điểm của khối băng tần đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật đấu giá tài sản. Tiền đặt trước áp dụng tại cuộc đấu giá các khối băng tần như sau:

STT	Tên khối băng tần	Khối băng tần	Tiền đặt trước (đồng Việt Nam)
1	A1	2300-2330 MHz	580.000.000.000

2	A2	2330-2360 MHz	580.000.000.000
3	A3	2360-2390 MHz	580.000.000.000

Việc thu nộp, xử lý tiền đặt trước được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật đấu giá tài sản.

PHẦN IV. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ

1. Hình thức tổ chức đấu giá

Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá theo điểm b khoản 1 Điều 40 Luật đấu giá tài sản.

2. Phương thức tổ chức đấu giá

Phương thức trả giá lên theo điểm a khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 58 Luật đấu giá tài sản.

PHẦN V. XỬ LÝ TÌNH HUỐNG ĐẤU GIÁ (NẾU CÓ)

1. Rút lại giá đã trả

Tại cuộc đấu giá, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì cuộc đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đấu giá tài sản.

Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham gia cuộc đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đấu giá tài sản.

2. Từ chối kết quả trúng đấu giá

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật đấu giá tài sản, sau khi đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại cuộc đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì cuộc đấu giá không thành.

3. Đấu giá không thành

Các trường hợp đấu giá không thành bao gồm:

- a) Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;
- b) Tại cuộc đấu giá không có người trả giá;
- c) Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật đấu giá tài sản;

d) Người đã trả giá rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 50 của Luật đấu giá tài sản mà không có người trả giá tiếp;

đ) Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá tài sản.

4. Xử lý tình huống đấu giá khác (nếu có) phù hợp với quy định của Luật đấu giá tài sản.

PHẦN VI. CÁC NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Các nội dung có liên quan bao gồm:

1. Các khối băng tần được đấu giá lần lượt theo thứ tự: đấu giá khối A1 đầu tiên, khối A2 thứ hai và khối A3 cuối cùng.

2. Doanh nghiệp đã trúng đấu giá một khối băng tần thì không được tham gia đấu giá các khối băng tần tiếp theo.

3. Phương án tổ chức đấu giá phải được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông không muộn hơn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt theo quy định tại Điều 9 Nghị định 88/2021/NĐ-CP.


4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản đấu giá, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 88/2021/NĐ-CP.

5. Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá bao gồm các thông tin về doanh nghiệp trúng đấu giá, khối băng tần trúng đấu giá, thời hạn được phép sử dụng, số tiền trúng đấu giá và thông tin yêu cầu doanh nghiệp nộp đầy đủ, đúng hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để được cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 88/2021/NĐ-CP.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản về số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp, thời hạn nộp và phương thức thanh toán để doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp phải nộp một lần toàn bộ số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 88/2021/NĐ-CP.

7. Sau tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 88/2021/NĐ-CP và tiền bảo đảm thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp được cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 88/2021/NĐ-CP.

8. Trách nhiệm của doanh nghiệp về việc thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông công cộng được quy định cụ thể trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 88/2021/NĐ-CP.

9. Các nội dung khác được thực hiện theo pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện, pháp luật đầu giá tài sản; Nghị định số 88/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan. 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Đức Long

Phụ lục

Yêu cầu triển khai mạng viễn thông áp dụng cho doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz
(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT)

I. Đối với yêu cầu triển khai mạng 4G sử dụng băng tần 2300-2400 MHz (áp dụng cho doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz để thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ IMT-Advanced (4G))

TT	Tiêu chí	Yêu cầu triển khai	
		Doanh nghiệp xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất lần đầu	Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất 4G
1	Yêu cầu phủ sóng khi phát triển mạng viễn thông	Sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất phủ sóng tối thiểu 5.500 địa bàn hành chính cấp xã (mỗi địa bàn hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm)	Không yêu cầu
2	Số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện eNodeB phải triển khai	- Sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất: triển khai tối thiểu 5.500 trạm - Đến hết thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất: triển khai tối thiểu 21.750 trạm	- Sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất băng tần 2300-2400 MHz: triển khai tối thiểu 2000 trạm.
3	Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ	Phát sóng dịch vụ 4G băng tần 2300-2400 MHz muộn nhất 12 tháng kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất băng tần 2300-2400 MHz	
4	Yêu cầu tối thiểu về chất lượng dịch vụ	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống tối thiểu do doanh nghiệp công bố $V_d \geq 50\text{Mbps}$	Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống do doanh nghiệp công bố $V_d \geq 50\text{Mbps}$
5	Cam kết chuyển vùng dịch vụ viễn thông	Cam kết chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng tại các xã vùng sâu, vùng xa, xã nghèo, vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và các tỉnh, thành phố theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.	

II. Đối với yêu cầu triển khai mạng 5G sử dụng băng tần 2300-2400 MHz (áp dụng cho doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400 MHz để thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ IMT-2020 (5G))

TT	Tiêu chí	<p style="text-align: center;">Yêu cầu triển khai</p> <p><i>(áp dụng đối với doanh nghiệp xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất lần đầu và doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất 4G)</i></p>
1	Yêu cầu phủ sóng khi phát triển mạng viễn thông	Sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất băng tần 2300-2400 MHz: phủ sóng tối thiểu 200 địa bàn hành chính cấp huyện và tối thiểu 1000 địa bàn hành chính cấp xã (mỗi địa bàn hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm)
2	Số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện gNodeB phải triển khai	<p>- Sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất băng tần 2300-2400 MHz: Triển khai tối thiểu 2000 trạm.</p> <p>- Đến hết thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần 2300-2400 MHz: triển khai tối thiểu 15.000 trạm.</p>
3	Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ	Muộn nhất 12 tháng kể từ ngày được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất băng tần 2300-2400 MHz
4	Yêu cầu tối thiểu về chất lượng dịch vụ	<p>Tốc độ tải xuống trung bình ≥ 100 Mbps</p> <p>Tốc độ tải lên trung bình ≥ 30 Mbps</p>
5	Cam kết chuyên vùng dịch vụ viễn thông	Cam kết chuyên vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng tại các xã vùng sâu, vùng xa, xã nghèo, vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và các tỉnh, thành phố theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.